

PNJ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**ĐẾN 30/06/2011**

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	30/06/2011	30/06/2010
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	184,489,365,266	161,348,110,320
2	Điều chỉnh cho các khoản		35,627,058,048	12,575,737,442
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	20,352,658,174	23,777,599,351
	- Các khoản dự phòng	03	-	43,029,941
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi/lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	05	241,951,911	(3,266,329,598)
	- Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	05	-	(3,229,607,274)
	- Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(28,571,448,139)	(25,024,902,475)
	- Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán thông qua quỹ đầu tư ủy thác	05		(5,561,922,489)
	- Lợi nhuận từ các công ty liên kết	05	(4,218,737,060)	(2,382,636,059)
	- Chi phí lãi vay	06	47,822,633,162	28,220,506,045
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	220,116,423,314	173,923,847,762
	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(49,309,653,592)	(34,946,025,585)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(128,757,918,528)	(167,406,621,328)
	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(44,909,097,735)	47,785,378,466
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(47,571,835,449)	(27,810,003,459)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43,958,427,440)	(22,948,966,245)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12,664,805,044)	(12,258,627,861)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	<b>(107,055,314,474)</b>	<b>(43,661,018,250)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	- Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	21	(29,001,649,084)	(75,558,230,057)
	- Chi trả trước cho người bán để mua tài sản cố định	21	(61,100,000,000)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	626,254,546	13,330,391,972
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các	23	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	30/06/2011	30/06/2010
	đơn vị khác			
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(45,631,047,000)
6	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23,050,000,000	16,390,530,450
7	- Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	5,592,568,389	21,983,611,164
	- Thu cổ tức từ công ty liên kết	27	17,719,600,218	3,719,913,625
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(43,113,225,931)</b>	<b>(65,764,829,846)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	4,681,488,484,620	3,199,886,508,120
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,372,264,306,330)	(3,034,047,902,253)
5	Chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	35	(3,752,970,042)	(2,978,376,340)
6	Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87,389,908,400)	(20,867,198,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>218,081,299,848</b>	<b>141,993,031,027</b>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>67,912,759,443</b>	<b>32,567,182,931</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	337,769,093,757	274,965,948,571
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	405,681,853,200	307,533,131,502

Ngày 18 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





*Phan Ngọc Hùng*

*Đặng Thị Lài*

*Cao Thị Ngọc Dung*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

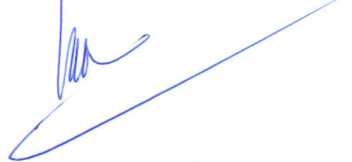
STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,494,113,061,548</b>	<b>1,176,638,742,453</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>405,681,853,200</b>	<b>337,769,093,757</b>
1	Tiền	111		153,773,013,246	51,495,543,237
2	Các khoản tương đương tiền	112		251,908,839,954	286,273,550,520
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>162,692,528,777</b>	<b>57,575,438,981</b>
1	Phải thu khách hàng	131		68,651,098,869	28,962,855,812
2	Trả trước cho người bán	132		69,473,336,154	14,165,423,476
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		26,179,363,535	16,058,429,474
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,611,269,781)	(1,611,269,781)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>880,466,963,412</b>	<b>751,709,044,884</b>
1	Hàng tồn kho	141		880,466,963,412	751,709,044,884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>45,271,716,159</b>	<b>29,585,164,831</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,099,785,062	12,765,289,565
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,667,475,254	7,933,589,620
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		645,007,559	576,939,248
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		19,859,448,284	8,309,346,398
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,271,480,677,166</b>	<b>1,287,569,967,482</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>351,936,551,159</b>	<b>331,638,373,756</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	<b>96,023,228,402</b>	<b>96,848,837,225</b>
	Nguyên giá	222		174,781,135,032	170,255,698,399

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,757,906,630)	(73,406,861,174)
2	Tài sản cố định thuộc tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	<b>216,652,370,001</b>	<b>193,164,202,785</b>
	Nguyên giá	228		217,241,848,563	193,653,741,363
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(589,478,562)	(489,538,578)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	<b>39,260,952,756</b>	<b>41,625,333,746</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>725,505,589,291</b>	<b>749,471,560,231</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,537,530,891	261,453,501,831
3	Đầu tư dài hạn khác	258		475,768,058,400	498,818,058,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
<b>V</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	<b>5.10</b>	0	0
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>194,038,536,716</b>	<b>206,460,033,495</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	191,667,442,047	204,184,834,997
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		931,743,863	835,847,692
3	Tài sản dài hạn khác	278		1,439,350,806	1,439,350,806
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2,765,593,738,714</b>	<b>2,464,208,709,935</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,598,250,626,120</b>	<b>1,388,651,100,968</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>748,494,045,445</b>	<b>1,238,244,894,919</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	558,374,498,651	950,160,880,361
2	Phải trả người bán	312	5.13	113,335,365,003	126,195,900,645
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	4,941,854,567	7,499,868,870
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	17,704,583,545	18,554,741,321
5	Phải trả người lao động	315		10,299,123,407	26,829,448,932
6	Chi phí phải trả	316		5,972,610,248	9,974,319,640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	16,184,465,939	85,484,874,814
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21,681,544,085	13,544,860,336
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>849,756,580,675</b>	<b>150,406,206,049</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	65,264,582,436	66,789,066,688
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	781,154,153,277	80,143,593,277
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,337,844,962	3,473,546,084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,167,343,112,594</b>	<b>1,075,557,608,967</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1,141,414,034,977</b>	<b>1,046,885,979,792</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		72,461,168,576	52,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		36,031,916,577	25,704,156,577
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		207,928,039,824	143,727,744,639
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>5.19</b>	<b>25,929,077,617</b>	<b>28,671,629,175</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,765,593,738,714</b>	<b>2,464,208,709,935</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phan Ngọc Hùng*

*Đặng Thị Lài*



*Cao Thị Ngọc Dung*

Ngày 18 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : đồng

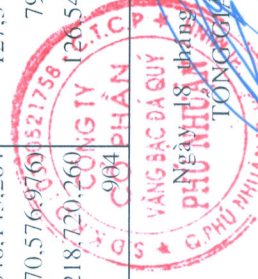
TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỶ BẢO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý II/2010	Quý II/2011	2010	2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.268,647,338,976	4.554.758,820,729	6.224,931,898,245	8,313,631,621,873
2	Các khoản giảm trừ	03		10,199,490,930	12,309,755,894	22,953,956,662	33,949,902,491
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	4,258,447,848,046	4,542,449,064,835	6,201,977,941,583	8,279,681,719,382
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	4,130,783,213,492	4,401,802,734,182	5,921,750,095,791	7,914,359,054,812
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127,664,634,554	140,646,330,653	280,227,845,792	365,322,664,570
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	29,671,301,058	25,096,113,480	36,656,169,731	31,992,814,388
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	18,785,605,700	32,363,377,047	29,532,046,749	52,572,125,857
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,507,154,530	28,079,232,639	29,532,046,749	47,822,633,162
9	Chi phí bán hàng	24		54,018,813,111	59,478,500,302	104,458,851,902	130,488,868,257
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,357,503,956	19,789,662,259	35,650,468,128	44,007,847,706
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67,174,012,845	54,110,904,525	147,242,648,744	170,246,637,138
12	Thu nhập khác	31		19,389,330,222	7,847,446,005	22,093,159,723	11,409,350,243
13	Chi phí khác	32		10,169,266,562	1,140,892,623	10,370,334,206	1,385,359,175
14	Lợi nhuận khác	40		9,220,063,660	6,706,553,382	11,722,825,517	10,023,991,068
15	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		727,808,139	1,619,713,493	2,382,636,059	4,218,737,060
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		77,121,884,644	62,437,171,400	161,348,110,320	184,489,365,266
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		13,151,335,488	8,484,924,287	33,420,218,060	36,666,502,517
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		(587,711,808)	95,896,171	(587,711,808)	95,896,171
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		63,382,837,348	54,048,143,284	127,340,180,452	147,918,758,920
18.2	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		652,159,597	(170,576,976)	797,460,895	133,788,780
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		62,730,677,751	54,218,720,260	126,542,719,557	147,784,970,140
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,568	984	3,164	2,463

NGƯỜI LẬP

Phạm Ngọc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Lài



Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Phạm Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 4103002026 đăng ký thay đổi lần 12 : ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

**1- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp : 599.991.420.000 đồng .

**2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu :** Sản xuất , kinh doanh vàng ..., bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương ...

**3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại :** Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố

**4- Công ty con : 03 công ty .**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03 công ty

#### 4.1- Công ty TNHH MTV THỜI TRANG CAO

- Địa chỉ : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số : 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000

- Kinh doanh chủ yếu : Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

#### 4.2- Công ty CP Năng Lượng Đại Việt .

- Địa chỉ : 176 Dương Quang Hàm , Phường 5 , Quận Gò Vấp , TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh : 4103007071 ngày 21 tháng 6 năm 2007.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Gas , đại lý kinh doanh xăng dầu ...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

#### 4.3- Công ty TNHH MTV GIÁM ĐỊNH PNJ

- Địa chỉ : Số 205 Phan Đăng Lưu, P1 , Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 ngày 16 tháng 12 năm 2010 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 0

- Kinh doanh chủ yếu : Giám định vàng , bạc , đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1- Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1- Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .**

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

## **3-Hình thức sổ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Chứng từ ghi sổ .

## **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

**1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền :** Tiền mặt , tiền gửi , tiền đang chuyển .

### **1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :**

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

**2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho :** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.**

**2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :** Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :**

**3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định :** Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

**3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định :** Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản .Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**



**Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu :**

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết :

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu .
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước : Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay .

**7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :**

- Chi phí phải trả : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .
- Phương pháp phân bổ dài hạn : Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp .

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch .

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập ) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư và lỗ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**10.2- Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

**10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ , các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông , theo điều lệ hoạt động của công ty.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu .**

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được . Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá .

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó .

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi :

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại : Tại thời điểm thụ đắc công ty con , lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định . Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm .

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :**

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.**

**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
1.1- Tiền mặt	17.803.613.827	23.349.352.011	24.607.085.313
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	135.645.540.154	18.471.052.540	26.657.052.846
1.3- Tiền đang chuyển	292.943.000	979.274.000	231.405.078
<b>1.4- Vàng tương đương tiền</b>	<b>251.908.839.954</b>	<b>216.620.994.703</b>	<b>286.273.550.520</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>405.681.853.200</b>	<b>259.420.673.254</b>	<b>337.769.093.757</b>

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/03/2011 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý.
- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng.
- Khoản tương đương tiền vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất.

**2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0**

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
3.1- Phải thu của khách hàng	68.651.098.869	33.038.227.270	28.962.855.812
3.2- Trả trước người bán	69.473.336.154	75.421.775.483	14.165.423.476
3.3- Các khoản phải thu khác	26.179.363.535	21.440.210.276	16.058.429.474
<b>3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</b>	<b>(1.611.269.781)</b>	<b>(1.611.269.781)</b>	<b>(1.611.269.781)</b>
	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	(934.447.964)	(934.447.964)	(934.447.964)
Mậu dịch viên , thợ	(14.784.850)	(14.784.850)	(14.784.850)
Khoản phải thu CTY Đại Việt			
<b>Cộng giá trị thuần của khoản phải thu</b>	<b>162.692.528.777</b>	<b>128.288.943.248</b>	<b>57.575.438.981</b>
<b>3.5 – Tài sản ngắn hạn khác :</b>			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	18,099,785,062	17.110.618.689	12.765.289.565
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.667.475.254	6.637.338.076	7.933.589.620
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	645.007.559	264.751.279	576.939.248
- Tài sản ngắn hạn khác .	19.859.448.284	12.729.174.689	8.309.346.398
<b>Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>45.271.716.159</b>	<b>36.741.882.733</b>	<b>29.585.164.831</b>
<b>Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>207.964.244.936</b>	<b>165.030.825.981</b>	<b>87.160.603.812</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường .

## 4-Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Hàng mua đang đi đường.	26.419.178.253	2.203.003.319	365.167.709
- Nguyên liệu, vật liệu	10.650.017.875	8.967.790.465	8.788.552.862
- Công cụ, dụng cụ	10.139.543.111	7.743.115.368	7.484.186.818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.702.390.562	7.937.676.239	5.885.590.856
- Thành phẩm	39.383.907.013	86.515.623.913	30.967.036.089
- Hàng hoá	739.654.505.789	757.557.202.321	653.715.317.110
- Hàng gửi đi bán	47.517.420.809	49.096.572.623	44.503.193.440
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>880.466.963.412</b>	<b>920.020.984.248</b>	<b>751.709.044.884</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0	0
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>880.466.963.412</b>	<b>920.020.984.248</b>	<b>751.709.044.884</b>

Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 17,12%, chủ yếu tăng hàng hóa tại Công Ty PNJ nhằm bổ sung hệ thống kinh doanh.

## 5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

## 5.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	54,489,284,145	86,238,882,847	21,377,018,007	11,180,990,371	173,286,175,370
2. Tăng trong kỳ	260,313,273	2,549,536,834	-	995,419,971	3,805,270,078
3. Giảm trong kỳ	1,898,416,686	132,001,782	-	279,891,948	2,310,310,416
4. Số cuối kỳ	52,851,180,732	88,656,417,899	21,377,018,007	11,896,518,394	174,781,135,032
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	10,566,535,180	46,421,484,008	11,301,753,485	8,066,549,378	76,356,322,051
2. Phát sinh trong kỳ	708,153,198	2,576,838,414	437,175,029	296,139,935	4,018,306,576
3. Giảm trong kỳ	1,230,893,037	123,184,804	-	262,644,156	1,616,721,997
4. Số cuối kỳ	10,043,795,341	48,875,137,618	11,738,928,514	8,100,045,157	78,757,906,630
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	43,922,748,965	39,817,398,839	10,075,264,522	3,114,440,993	96,929,853,319
2. Cuối kỳ	42,807,385,391	39,781,280,281	9,638,089,493	3,796,473,237	96,023,228,402

- Tài sản cố định hữu hình tăng 3,8 tỷ, trong đó :Chủ yếu phát sinh tại PNJ bao gồm việc mua MMTB phục vụ SXKD và thiết bị công cụ phục vụ quản lý
- Tài sản cố định hữu hình giảm chủ yếu là do các công trình xây dựng của Công ty Đại Việt thanh lý khi di dời sang khu công nghiệp Vĩnh Lộc

### 5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96,000,000	395,971,613	376,997,112	192,784,772,638	193,653,741,363
2.Tăng trong kỳ				23,588,107,200	23,588,107,200
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96,000,000	395,971,613	376,997,112	216,372,879,838	217,241,848,563
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	80,000,000	319,295,690	140,212,880	-	539,508,570
2. Phát sinh trong kỳ.	4,800,000	24,999,735	20,170,257	-	49,969,992
3.Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	84,800,000	344,295,425	160,383,137	-	589,478,562
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	16,000,000	76,675,923	236,784,232	192,784,772,638	193,114,232,793
2. Cuối kỳ	11,200,000	51,676,188	216,613,975	216,372,879,838	216,652,370,001

Trong kỳ ghi nhận tăng tài sản vô hình tăng 23,5 tỷ do là quyền sử dụng đất nhà 174 Lê Thánh Tôn.

### 6. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quýII/2011	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ, và CH	23.431.959.301	2.231.844.251	2.208.233.091
- Mua mới nhà 174 Lê Thánh Tôn.	15.828.993.455	39.417.100.655	39.417.100.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.260.952.756</b>	<b>41.648.944.906</b>	<b>41.625.333.746</b>

## 7- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý II/2011		Cuối quý I/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>7.1 - Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>462.989.058.400</b>		<b>485.989.058.400</b>
+ Ngân hàng Đông Á	34.646.625	356.775.363.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô			200.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
<b>7.2- Đầu tư trái phiếu, khác</b>		<b>12.779.000.000</b>		<b>12.529.000.000</b>
+ Công trái xây dựng tổ quốc		0		0
+ Trái phiếu chính phủ.		0		0
+ Trái phiếu chuyển đổi Khách sạn Quê Hương	8.333	1.666.600.000	8.333	1.666.600.000
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư của Đại Việt		1.022.900.000		1.072.900.000
<b>7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.</b>		<b>206.537.530.891</b>		<b>264.084.157.976</b>
+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Công ty TNHH Hongvina		10.725.400.000		10.725.400.000
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC ; Dong A Land, Hongvina)		19.337.301.211		22.883.928.296
<b>7.4- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (KS Quê Hương)</b>		<b>(10.800.000.000)</b>		<b>(10.800.000.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>725.505.589.291</b>		<b>752.052.216.376</b>

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao và trong quý 2, PNJ đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô.

## 8. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Vỡ bình gas	152.533.954.793	159.442.556.854	162.533.954.793
- Chi phí đất trả trước	29.577.640.123	23.034.480.132	29.946.297.001
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.510.572.982	17.619.790.179	11.704.583.203
<b>Tổng cộng</b>	<b>191.667.442.047</b>	<b>200.096.827.165</b>	<b>204.184.834.997</b>

## 9. Vay và nợ ngắn hạn

## 9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
a) Vay ngắn hạn			
- Bằng Đồng Đô La	114.416.400.000	97.866.297.965	114.289.500.000
- Bằng VNĐ	420.360.519.742	259.941.013.396	129.758.888.666
- Bằng vàng		773.561.758.833	685.633.629.039
Trong đó :Vay cá nhân ( Huy động vốn)	13.118.716.253	72.463.850.629	41.209.812.218
<b>Cộng</b>	<b>547.895.635.995</b>	<b>1.131.369.070.194</b>	<b>929.682.017.075</b>
b) Nợ dài hạn đến hạn trả ()	10.478.862.656	7.459.142.656	20.478.862.656
<b>Cộng</b>	<b>10.478.862.656</b>	<b>7.459.142.656</b>	<b>20.478.862.656</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>558.374.498.651</b>	<b>1.138.828.212.850</b>	<b>950.160.880.361</b>

- Ngân hàng VietComBank chi nhánh TP Hồ Chí Minh: Khoản vay bằng tiền đồng 182.579.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng EXIMBank , TP Hồ Chí Minh : Khoản vay bằng tiền đồng 71.396.000.000 đồng của Công Ty PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn , hình thức vay thế chấp cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á .
- Ngân hàng Sacombank chi nhánh TP Hồ Chí Minh : Khoản vay bằng tiền đồng 123.916.211.522 đồng của Công ty PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng Á Châu : Đại Việt vay bổ sung vốn lưu động 30.900.000.000 đồng thời hạn vay. 12 tháng; PNJ vay 2.565.000 USD thế chấp cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
- Ngân hàng OCB Bank: PNJ vay 3.000.000 USD dưới hình thức tín chấp
- Huy động vốn bằng tiền : 11.569.308.220 đồng.

## 9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả người bán :	113.335.265.003	108.433.395.775	126.195.900.645
- Người mua trả tiền trước	4.941.854.567	4.579.724.832	7.499.868.870
<b>Tổng cộng các khoản phải trả.</b>	<b>118.277.219.570</b>	<b>113.013.120.607</b>	<b>133.695.769.515</b>

Công nợ phải trả người bán giảm 10% so với đầu kỳ, chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Các khoản phải trả mua Gas , vỏ bình , công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

**10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

Chỉ tiêu	Cuối quýII/2011	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
- Thuế GTGT	8.588.796.779	10.148.389.230	2.376.746.232
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.693.195.531	38.085.168.611	15.950.917.478
- Thuế thu nhập cá nhân	422.591.235	357.977.198	227.077.611
- Các khoản thuế khác			
- Các khoản phí lệ phí..			
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.104.583.545</b>	<b>48.591.535.039</b>	<b>18.554.741.321</b>

**11- Chi phí phải trả :**

Chỉ tiêu	Cuối quý II/2011	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả tiền lương CBCNV	10.299.123.407	10.519.142.475	26.829.448.932
- Chi phí phải trả khác.	5.972.610.248	10.952.741.628	9.974.319.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.271.733.655</b>	<b>21.471.884.103</b>	<b>36.803.768.720</b>

**12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

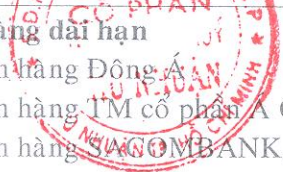
Chỉ tiêu	Cuối quýII/2011	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
- Kinh phí công đoàn	3.004.352.370	2.759.975.610	2.241.645.600
- Bảo hiểm xã hội	1.475.177.544	881.207.114	174.599.314
- Bảo hiểm Y Tế	647.091.750	487.821.706	338.235.803
- Phải trả khác	11.021.844.275	34.329.946.503	82.730.394.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.184.465.939</b>	<b>38.458.950.933</b>	<b>85.484.874.814</b>

- Khoản mục phải trả khác giảm so với đầu kỳ chủ yếu khoản chi trả tiền cổ tức đã trích phải trả của PNJ 60 tỷ . Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

**13- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 21.681.544.085 đồng****14- Vay và nợ dài hạn:**

Chỉ tiêu	Số lượng	Cuối quýII/2011	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
14.1- Nợ dài hạn				
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ		426.284.500	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của Cty CP NL Đại Việt		64.838.297.936	65.431.272.627	66.362.782.188
<b>Cộng</b>		<b>65.264.582.436</b>	<b>65.857.557.127</b>	<b>66.789.066.688</b>
14.2				
<b>Vay tiền đồng dài hạn</b>		<b>34.904.153.277</b>	<b>40.143.593.277</b>	<b>80.143.593.277</b>
+ Ngân hàng Đông Á		9.245.000.000	11.291.000.000	11.291.000.000
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.		25.659.153.277	28.852.593.277	28.852.593.277
+ Ngân hàng SACOMBANK.		0		40.000.000.000
	199.000 chỉ			





Vay vàng dài hạn	199.000, chỉ	<b>746.250.000.000</b>		
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	146.250.000.000		
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.	80.000	300.000.000.000		
+ Ngân hàng SACOMBANK.	80.000	300.000.000.000		
<b>Cộng:</b>		<b>781.154.153.277</b>	<b>40.143.593.277</b>	<b>80.143.593.277</b>

Ngân hàng Đông Á :

+ Khoản vay trung hạn của PNJ tại ngân hàng Đông Á theo hợp đồng số K 0233/12 ; K 0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 30/06/2011 : 13.337.000.000 VND , Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 2.046.000.000 VND.

+ Khoản vay 39.000 chỉ vàng tương đương 146.250.000.000 đồng

Ngân hàng Á Châu :

+ Khoản vay dài hạn của Đại Việt theo hợp đồng số 64900549KUNN ; 67694999KU ; 71397309KU ; 71533219KU thời hạn vay 7 năm lãi suất vay 10,05% VÀ 12% năm . Số dư đến cuối ngày 30/06/2010 : 23.136.015.933VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 4.406.862.656VND.

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 300.000.000.000 đồng

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 92851849KU, Số dư đến cuối ngày 30/06/2011: 8.910.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 990.000.000 VND.

Ngân hàng Sacombank:

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 300.000.000.000 đồng

#### 15- Trợ cấp mất việc làm :

Chỉ tiêu	Cuối quýII/2011	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011 .
- Trợ cấp mất việc làm	3.337.844.962	3.418.615.751	3.473.546.084
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.337.844.962</b>	<b>3.418.615.751</b>	<b>3.473.546.084</b>

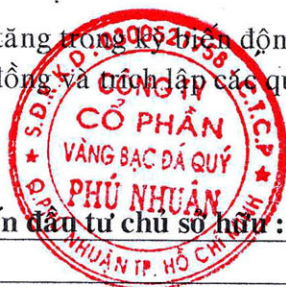
#### 16- Vốn chủ sở hữu:

16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000			599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	280.805	280.805	0
- Quỹ đầu tư phát triển	52.461.168.576	20.000.000.000		72.461.168.576
- Quỹ dự phòng tài chính	25.704.156.577	10.327.760.000		36.031.916.577
- Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	143.727.744.639	147.784.970.140	83.584.674.955	207.928.039.824
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.046.885.979.792</b>	<b>178.113.010.945</b>	<b>83.584.955.760</b>	<b>1.141.414.034.977</b>

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ: 147.784.970.140 đồng và trích lập các quỹ theo quy định.



**16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Cuối quýII/2011	Đầu năm 2011
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp ( cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận .		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	599.991.420.000	399.999.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm		199.992.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	599.991.420.000	599.991.420.000
3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành .	59.999.142	59.999.142
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10 .000 đ / Cổ phiếu .

**17 . Lợi ích của cổ đông thiểu số :**

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty CP Năng Lượng Đại Việt : 25.929.077.617 đồng VN

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.**

Chỉ tiêu	Quý II/2011	Quý II/2010
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :</b>	<b>4.554.758.820.729</b>	<b>4.269.775.577.507</b>
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12,309,755,894</b>	<b>10.599.490.930</b>
- Hàng bán bị trả lại.	461,611,747	799.774.700
- Giảm giá hàng bán .	-	39.187.000
- Chiết khấu hàng bán .		6.443.421
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	11.848.144.147	9.754.085.809
<b>27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.</b>	<b>4.542.449.064.835</b>	<b>4.259.176.086.577</b>
<b>28- Giá vốn hàng bán .</b>	<b>4.401.802.734.182</b>	<b>4.125.461.554.027</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>25.096.113.480</b>	<b>28.221.756.492</b>
- Lãi tiền gửi	212.022.847	348.238.499
- Cổ tức lợi nhuận được chia	21.621.307.000	23.511.049.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.262.783.633	1.404.342.725
- Lãi kinh doanh chứng khoán , TK Vàng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	2.958.125.468
<b>30- Chi phí tài chính</b>	<b>32.363.377.047</b>	<b>17.125.510.845</b>
- Lãi tiền vay	28.079.232.639	17.507.154.530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.(*)	3.684.165.984	(402.667.051)
- Chi phí tài chính khác	599.978.424	21.023.366
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
- Thuế thu nhập hiện hành :	8.484.924.287	13.075.568.113
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	62.437.171.400	78.417.585.201
<b>32- Chi phí bán hàng , chi phí quản lý theo yếu tố :</b>	<b>79.268.162.561</b>	<b>76.251.982.237</b>
- Chi phí vật liệu bao bì	15.723.988.854	11.078.958.364
- Chi phí nhân công	32.716.037.288	21.936.204.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	2.026.012.805	1.920.973.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	13.126.525.388	14.534.294.525
- Chi phí bằng tiền khác .	15.675.598.226	26.781.551.604
<b>33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	54.048.143.284	64.754.305.280
<b>- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ</b>	<b>54.218.720.260</b>	<b>64.437.742.383</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ .	59.999.142	39.999.921
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND.	904	1.611
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-170.576.976	316.562.897

- Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế. Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp :

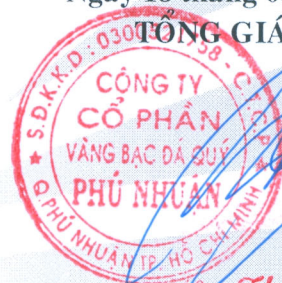
Chỉ tiêu	Quý II/2011	Quý I/2011	Quý II/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản :			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	45.97 %	48.86 %	47.76 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	54.03 %	51.14 %	52.24 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	57.79%	55.90%	50.00 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	42.21 %	44.10 %	50.00 %
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.73 lần	1.79 lần	2.00 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	2.01 lần	0.99 lần	1.16 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.55 lần	0.19 lần	0.33 lần
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	1.37 %	3.26 %	1.82 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	2.39 %	4.64 %	3.45 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2.07 %	3.57 %	2.85 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	4.96 %	8.31 %	5.96 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	9.04 %	15.59 %	16.11 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Dương Chi Lài*

Ngày 18 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Bao Chi Ngọc Dung*